

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

Tiền tố (Prefix)	Ý nghĩa chung	Ví dụ từ vựng	Giải thích
ab-, ad-	ra, đi tới	abstract, admit, advance	<i>abstract</i> : tách ra, <i>admit</i> : cho vào, <i>advance</i> : tiến lên
ante-	trước	antecedent, antebellum	<i>antebellum</i> : trước chiến tranh
bi-, di-	hai	bicycle, dioxide	<i>bicycle</i> : xe hai bánh, <i>dioxide</i> : hai nguyên tử ô-xi
circum-	quanh, vòng	circumference, circumnavigate	<i>circumnavigate</i> : đi vòng quanh trái đất
co-, com-, con-	cùng nhau, với nhau	cooperate, connect, company	<i>cooperate</i> : hợp tác, <i>connect</i> : kết nối
contra-, counter-	chống lại, ngược lại	contradict, counteract	<i>contradict</i> : nói ngược lại, <i>counteract</i> : phản đối
de-	xuống, ngược lại	descend, deactivate	<i>descend</i> : đi xuống, <i>deactivate</i> : tắt đi
extra-, hyper-	bên ngoài, vượt quá	extraordinary, hyperactive	<i>hyperactive</i> : hoạt động quá mức
fore-	trước (về thời gian)	forecast, foretell	<i>forecast</i> : dự báo
hetero-, homo-	khác, giống	heterogeneous, homophone	<i>heterogeneous</i> : đa dạng, <i>homophone</i> : đồng âm
macro-, micro-	lớn, nhỏ	macroeconomics, microscope	<i>microscope</i> : máy quan sát nhỏ

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

mega-, milli-, kilo-	rất lớn, rất nhỏ, nghìn	megabyte, milligram, kilometer	<i>kilometer</i> : kilômét
mono-, uni-	một	monologue, unicorn	<i>unicorn</i> : kỳ lân (một sừng)
multi-, poly-	nhiều	multimedia, polygon	<i>polygon</i> : đa giác
pre-, pro-, re-	trước / ủng hộ / lại	preview, promote, rebuild	<i>rebuild</i> : xây lại
sub-, trans-, tele-	dưới / qua / xa	submarine, transport, telephone	<i>telephone</i> : điện thoại
super-, supra-	trên, vượt	superstar, suprarenal	<i>superstar</i> : siêu sao
tri-	ba	triangle, triathlon	<i>triangle</i> : tam giác
ultra-	cực, vượt	ultramodern, ultraviolet	<i>ultraviolet</i> : tia cực tím
vice-	thay thế, phó	vice-president	<i>vice-president</i> : phó tổng thống
cyber-, eco-, crypto-	liên quan internet/môi trường/mã hóa	cybersecurity, ecosystem, cryptocurrency	<i>cryptocurrency</i> : tiền mã hóa

Tiền tố	Nghĩa	Nguồn gốc	Ví dụ từ vựng	Nghĩa từ
---------	-------	-----------	---------------	----------

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

a- / an-	không, thiếu	Greek	amoral, anaerobic	vô đạo đức, kỵ khí
ab-	rời khỏi, xa	Latin	absent, abnormal	vắng mặt, bất thường
ad-	đến gần, hướng về	Latin	advance, adjust	tiến tới, điều chỉnh
ante-	trước	Latin	antedate, antenatal	có trước, tiền sản
anti-	chống lại	Greek	antibiotic, antifreeze	kháng sinh, chống đông
auto-	tự	Greek	autobiography, automatic	tự truyện, tự động
be-	làm cho, bao quanh	Old English	befriend, belittle	kết bạn, coi thường
bene-	tốt, có lợi	Latin	benefit, benevolent	lợi ích, nhân từ
bi-	hai	Latin	bilingual, bicycle	song ngữ, xe đạp hai bánh

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

circum-	quanh	Latin	circumnavigate, circumference	đi vòng quanh, chu vi
co- / com- / con-	cùng, với	Latin	cooperate, connect, combine	hợp tác, kết nối, kết hợp
counter-	đối lập, ngược lại	Latin	counterattack, counterproductive	phản công, phản tác dụng
de-	làm giảm, ngược lại	Latin	deactivate, degrade	vô hiệu hóa, suy giảm
dis-	không, ngược	Latin	disagree, disconnect	không đồng ý, ngắt kết nối
en- / em-	làm cho, đặt vào	French / Latin	/enable, empower, embrace	cho phép, trao quyền, ôm
ex-	ra khỏi, trước đây	Latin	export, ex-president	xuất khẩu, cựu tổng thống
extra-	vượt ngoài	Latin	extraordinary, extracurricular	phi thường, ngoại khóa

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

fore-	trước	Old English	foresee, forecast	thấy trước, dự báo
hetero-	khác	Greek	heterosexual, heterogeneous	dị tính, không đồng nhất
homo-	giống	Greek	homosexual, homogeneous	đồng tính, đồng nhất
hyper-	quá mức	Greek	hyperactive, hypersensitive	hiếu động, nhạy cảm quá mức
hypo-	dưới mức	Greek	hypothermia, hypodermic	hạ thân nhiệt, dưới da
il- / im- / in- / ir-	không, ngược lại	Latin	illegal, impossible, inactive, irregular	bất hợp pháp, không thể, không hoạt động, không đều
inter-	giữa, qua lại	Latin	interact, international	tương tác, quốc tế
intra-	bên trong	Latin	intranet, intravenous	mạng nội bộ, tiêm tĩnh mạch

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

mal-	xấu, sai	Latin	malfunction, malpractice	hỏng hóc, sai phạm nghề nghiệp
mega-	lớn	Greek	megabyte, megastore	triệu byte, cửa hàng lớn
meta-	thay đổi, vượt ra ngoài	Greek	metamorphosis, metadata	biến đổi hình dạng, siêu dữ liệu
micro-	nhỏ	Greek	microscope, microorganism	kính hiển vi, vi sinh vật
mid-	giữa	Old English	midnight, midterm	nửa đêm, giữa kỳ
mis-	sai, lầm	Old English	misunderstand, mislead	hiểu lầm, dẫn sai
mono-	một	Greek	monologue, monorail	độc thoại, tàu điện đơn ray
multi-	nhiều	Latin	multicultural, multiply	đa văn hóa, nhân lên
neo-	mới	Greek	neonatal, neoclassical	sơ sinh, tân cổ điển

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

non-	không	Latin	nonfiction, nonstop	phi hư cấu, không ngừng
over-	quá mức	Old English	overwork, overestimate	làm việc quá sức, đánh giá quá cao
post-	sau	Latin	postwar, postgraduate	hậu chiến, sau đại học
pre-	trước	Latin	preview, predict	xem trước, dự đoán
pro-	ủng hộ, hướng về	Latin	promote, proactive	thúc đẩy, chủ động
re-	lại, lần nữa	Latin	rewrite, revisit	viết lại, quay lại
semi-	một nửa	Latin	semicircle, semiannual	nửa vòng tròn, nửa năm một lần
sub-	dưới	Latin	submarine, subconscious	tàu ngầm, tiềm thức
super-	vượt, siêu	Latin	superhuman, supermarket	siêu phàm, siêu thị

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

trans-	qua, vượt	Latin	transport, translate	vận chuyển, dịch
tri-	ba	Latin	triangle, tricycle	tam giác, xe ba bánh
un-	không, ngược lại	Old English	unfair, unclear	không công bằng, không rõ ràng
under-	thiếu, dưới mức	Old English	underpaid, underestimate	trả lương thấp, đánh giá thấp
uni-	một	Latin	uniform, unicycle	đồng phục, xe một bánh

 Bảng Root Words Thường Gặp Trong Tiếng Anh

Root Word	Nguồn gốc	Nghĩa gốc	Từ phổ biến chứa root word	Nghĩa từ ví dụ
scrib/script	Latin	viết	describe, prescribe, manuscript	mô tả, kê đơn, bản thảo
spect	Latin	nhìn	inspect, respect, spectator	quan sát, tôn trọng, khán giả

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

dict	Latin	nói	predict, dictate, dictionary	dự đoán, ra lệnh, từ điển
port	Latin	mang, vác	transport, export, portable	vận chuyển, xuất khẩu, dễ mang
tract	Latin	kéo	attract, distract, tractor	thu hút, sao nhãng, máy kéo
mit/miss	Latin	gửi, thả	submit, dismiss, transmit	nộp, sa thải, truyền tải
tele	Greek	xa	telephone, television, teleport	điện thoại, truyền hình, dịch chuyển tức thời
bio	Greek	sự sống	biology, biography, antibiotic	sinh học, tiểu sử, kháng sinh
aud	Latin	nghe	audio, audience, audible	âm thanh, khán giả, nghe được
vid/vis	Latin	thấy	video, visual, invisible	hình ảnh, thị giác, vô hình
chron	Greek	thời gian	chronological, synchronize	theo trình tự thời gian, đồng bộ
geo	Greek	trái đất	geography, geology, geocentric	địa lý, địa chất, địa tâm
meter/metr	Greek	đo	thermometer, perimeter, geometry	nhịet kế, chu vi, hình học
phon	Greek	âm thanh	phonics, telephone, symphony	ngữ âm, điện thoại, giao hưởng
cred	Latin	tin tưởng	credible, credit, incredible	đáng tin, tín dụng, không thể tin được
form	Latin	hình dạng	transform, reform, uniform	biến đổi, cải cách, đồng phục

 Bảng Root Words Mở Rộng (Phần 2)

Root Word	Nguồn gốc	Nghĩa gốc	Từ phổ biến chứa root word	Nghĩa từ ví dụ
bene/bon	Latin	tốt, tốt lành	benefit, benevolent, bonus	lợi ích, nhân từ, tiền thưởng
mal	Latin	xấu, ác	malfunction, malnutrition, malicious	trục trặc, suy dinh dưỡng, độc ác
cap/capt/cept/c eive	Latin	nắm, lấy	capture, receive, accept, capable	bắt, nhận, chấp nhận, có khả năng
rupt	Latin	vỡ, phá	erupt, disrupt, bankrupt	phun trào, làm gián đoạn, phá sản
fid	Latin	tin tưởng	confident, fidelity, infidel	tự tin, lòng trung thành, người vô đạo
ped/pod	Latin/Greek	chân	pedestrian, tripod, pedal	người đi bộ, chân máy, bàn đạp
man/manu	Latin	tay	manual, manufacture, manipulate	thủ công, sản xuất, thao túng
log/logue	Greek	lời nói, lý luận	dialogue, monologue, logic	hội thoại, độc thoại, logic
therm	Greek	nhiệt	thermometer, thermal, hypothermia	nhiệt kế, thuộc về nhiệt, hạ thân nhiệt
struct	Latin	xây dựng	construct, structure, destruction	xây dựng, cấu trúc, phá hủy

Ôn thi cấp tốc Duolingo -Ms Tanny English-0977.818.243

tact/tang	Latin	chạm	tactile, contact, tangible	xúc giác, tiếp xúc, hữu hình
luc/lum/lus	Latin	ánh sáng	lucid, illuminate, translucent	rõ ràng, chiếu sáng, mờ nhưng sáng
auto	Greek	tự	autograph, autobiography, automatic	chữ ký tay, tự truyện, tự động
aqua	Latin	nước	aquarium, aquatic, aqueduct	bể cá, dưới nước, máng dẫn nước
mort	Latin	chết	mortal, immortal, mortuary	người phàm, bất tử, nhà xác
voc/vok	Latin	gọi	vocal, revoke, invocation	giọng nói, thu hồi, lời cầu khẩn
phil	Greek	yêu	philosophy, philanthropy, bibliophile	triết học, từ thiện, người yêu sách
polis/polit	Greek	thành phố, nhà nước	metropolis, political, police	đô thị, chính trị, cảnh sát